

Biểu số 15**Đơn vị: Trường THCS Lam Sơn****Chương: 622****QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2023***(Kèm theo Quyết định số/QĐ-LS ngày 30/12/2024)*

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	6.353.920	6.353.920			822.125
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí					
	Phí	2.632.356	2.632.356			620.000
2	Thu hoạt động cung ứng dịch vụ	3.721.564	3.721.564			202.125
	Tổ chức PV và quản lý BT	289.280	289.280			
	Tổ chức PV, quản lý và VS- BT	143.060	143.060			
	Học phí buổi thứ 2	590.032	590.032			
	Anh văn tăng cường	16.200	16.200			
	Thẻ dực tự chọn	244.641	244.641			
	Anh văn nước ngoài	778.226	778.226			
	Kỹ năng sống	672.744	672.744			
	Stem	696.898	696.898			
	Tin học quốc tế	165.829	165.829			
	Thu mặt bằng	18.600	18.600			
	Thu bãi xe	16.636	16.636			
	Thu căn tin	89.418	89.418			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	13.453,866	13.453,866		98,000	588,899
A	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.472,749	7.472,749		98,000	588,899
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	3.736,381	3.736,381			
6101	Chức vụ	64,517	64,517			
6105	Phụ cấp thêm giờ	171,231	171,231			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.109,539	1.109,539			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	3,278	3,278			
6115	Phụ cấp thâm niên nghề nghiệp	591,347	591,347			
6301	Bảo hiểm xã hội	746,723	746,723			
6302	Bảo hiểm y tế	131,775	131,775			
6303	Kinh phí công đoàn	87,839	87,839			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	43,937	43,937			

6349	Các khoản đóng góp khác	22,029	22,029			
6449	Chi khác	19,033	19,033			
6501	Tiền điện	49,261	49,261			
6502	Tiền nước	44,424	44,424			
6552	Văn phòng phẩm	9,810	9,810			
6608	Sách báo, tạp chí thư viện	1,760	1,760			
6757	Thuê lao động trong nước	30,977	30,977			
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	83,800	83,800			
7049	Chi khác	27,000	27,000			
7951	Chi lập quỹ BSTN	442,725	442,725			442,725
7954	Chi lập quỹ PTHĐSN	55,361	55,361			55,361
B	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	5.285,752	5.285,752			
6449	Trợ cấp , phụ cấp khác	4.610,199	4.610,199			
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	386,814	386,814			
6101	Chức vụ	6,448	6,448			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	113,833	113,833			
6113	Phụ cấp trách nhiệm	0,496	0,496			
6115	Phụ cấp thâm niên nghề nghiệp	61,281	61,281			
6301	Bảo hiểm xã hội	11,128	11,128			
6302	Bảo hiểm y tế	13,636	13,636			
6303	Kinh phí công đoàn	9,091	9,091			
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4,545	4,545			
6349	Các khoản đóng góp khác	2,281	2,281			
C	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương					
D	Kinh phí thực hiện không thường xuyên	2.984,907	2.984,907		98,000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề(khuyết tật)	355,842				
6156	Miễn giảm học phí	33,870				
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	60,750				
6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.199,360				
6449	Trợ cấp , phụ cấp khác	109,800				
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư(bàn ghế học sinh)	98,000			98,000	
7049	Chi khác	7,285				

Bình Thuận, ngày 30 tháng 12 năm 2024

Thư trưởng đơn vị



Lê Đình Thảo